

Số: 04/2017/CT-CA

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2017

CHỈ THỊ**Về việc tăng cường công tác hòa giải tại Tòa án nhân dân**

Hòa giải trong tố tụng dân sự ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án; là phương thức hiệu quả để bảo đảm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Hòa giải thành giúp giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức của đương sự và Nhà nước; tạo thuận lợi cho việc thi hành án, vì phần lớn quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được tự nguyện thi hành; hạn chế việc kháng cáo, kháng nghị; nâng cao tỷ lệ và rút ngắn thời gian giải quyết vụ án. Kết quả hòa giải còn có ý nghĩa làm rõ yêu cầu, tình tiết, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự nhằm giải quyết đúng đắn vụ án trong trường hợp phải mở phiên tòa xét xử; từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Tòa án. Đồng thời, hòa giải góp phần hàn gắn những rạn nứt, ngăn ngừa các tranh chấp trong tương lai giữa các đương sự; nâng cao ý thức pháp luật của người dân; giữ gìn ổn định trật tự xã hội, tạo sự đồng thuận và xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân - đây cũng là kinh nghiệm của nhiều quốc gia có nền tư pháp tiên bộ trên thế giới.

Xuất phát từ vai trò, ý nghĩa quan trọng của công tác hòa giải, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề ra nhiệm vụ: "*Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài...*".

Ngày 25-11-2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII đã thông qua Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2016. Theo quy định của Bộ luật này thì hòa giải vừa là một trong những nguyên tắc cơ bản vừa là trình tự, thủ tục bắt buộc trong tố tụng dân sự. Các quy định về hòa giải trong Bộ luật Tố tụng dân sự đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tổ chức hòa giải, khuyến khích việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải tại Tòa án nhân dân.

Thực tiễn giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự) thời gian qua cho thấy, các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về hòa giải bước đầu đã đi vào cuộc sống; các Tòa án đã chú trọng tới công tác hòa giải và hòa giải thành được nhiều vụ án phải giải quyết. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác hòa giải tại Tòa án vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định như: Vẫn còn Thăm phán chưa xác định đúng vị trí, vai trò, ý nghĩa của hòa giải trong tố tụng dân sự; chưa coi trọng đúng mức công tác hòa giải; kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp hòa giải còn có những hạn chế, thiếu hiệu quả; công tác tập huấn, đào tạo chuyên sâu về kỹ năng hòa giải chưa được tổ chức thường xuyên v.v...

Để nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả của công tác hòa giải trong tố tụng dân sự, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ thị:

I. Yêu cầu, chỉ tiêu hòa giải

1. Yêu cầu của công tác hòa giải

a) Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án phải nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng và ý nghĩa to lớn của công tác hòa giải khi giải quyết vụ án dân sự để chủ động, tích cực, kiên trì hòa giải.

b) Các vụ án dân sự phải được Tòa án tiến hành hòa giải, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được. Đây là quy định bắt buộc của Bộ luật Tố tụng dân sự.

c) Tòa án có trách nhiệm tổ chức, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

d) Thẩm phán phải giải thích, phổ biến đầy đủ, khách quan các quy định của pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án cho đương sự; phân tích hậu quả pháp lý của việc hoà giải thành.

đ) Trình tự, thủ tục hòa giải phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nghiêm cấm việc lợi dụng hòa giải để tiêu cực, trục lợi trong quá trình giải quyết vụ án dân sự.

e) Bảo đảm dân chủ, bình đẳng, tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận và quyền tự định đoạt của các đương sự; không được lừa dối, cưỡng ép, đe dọa, dùng vũ lực bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của họ.

g) Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

2. Chỉ tiêu hòa giải thành

a) Phần đầu số lượng vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được hòa giải thành so với số lượng vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết trong một năm đạt tỷ lệ từ 60% trở lên.

b) Phần đầu 100% Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm; không có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự khó thi hành hoặc không thi hành án được.

II. Nhiệm vụ

1. Nghiên cứu, xây dựng giáo trình về kỹ năng hòa giải vụ án dân sự, sổ tay Thẩm phán về hòa giải vụ án dân sự và các tài liệu hướng dẫn quy trình, kỹ năng hòa giải vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân.

2. Tổ chức tập huấn cho Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án các quy định của pháp luật về hòa giải, kỹ năng, quy trình hòa giải trong tố tụng dân sự.

3. Tổ chức nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm quốc tế về hòa giải trong tố tụng dân sự. Trước mắt, từ tháng 12-2017, triển khai việc áp dụng thí điểm một số kỹ năng hòa giải trong tố tụng dân sự tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng trên cơ sở chia sẻ kinh nghiệm của chuyên gia quốc tế.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác hòa giải trong tố tụng dân sự.

5. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, bố trí kinh phí phục vụ cho công tác hòa giải.

6. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao nhận thức về hòa giải; kịp thời thông tin, biểu dương những Thẩm phán, Tòa án có tỷ lệ hòa giải thành cao.

7. Phát động phong trào thi đua: “*Nâng cao số lượng, chất lượng, hiệu quả hòa giải vụ án dân sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*”; gắn kết quả của phong trào thi đua này với việc bình xét các danh hiệu thi đua; đổi mới, hoàn thiện chỉ tiêu thi đua khen thưởng theo hướng coi trọng công tác hòa giải; trước mắt, 01 vụ án hòa giải thành được tính chỉ tiêu thi đua bằng 02 vụ án đã xét xử.

III. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án các Tòa án nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các yêu cầu, chỉ tiêu và nhiệm vụ trong Chỉ thị này.

2. Giao Học viện Tòa án, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ nêu tại mục 1 và 2 Phần II Chỉ thị này;


3. Giao Học viện Tòa án, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học và Vụ Hợp tác quốc tế phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ nêu tại mục 3 Phần II Chỉ thị này;

4. Giao Cục Kế hoạch-Tài chính, Văn phòng bố trí, đề xuất kinh phí bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác hòa giải;

5. Giao Tạp chí Tòa án nhân dân, Báo Công lý, Văn phòng, Vụ Thi đua-Khen thưởng và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ nêu tại mục 6 Phần II Chỉ thị này;

6. Giao Vụ Thi đua-Khen thưởng phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ nêu tại mục 7 Phần II Chỉ thị này;

7. Giao Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ nêu tại mục 4 Phần II Chỉ thị này; là đơn vị thường trực theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Chỉ thị này và báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ban Nội chính TW;
- Ban Chỉ đạo CCTPTW;
- Các Đ/c Phó Chánh án TANDTC (để chỉ đạo thực hiện);
- Các Đ/c Thẩm phán TANDTC;
- Thủ trưởng các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các Tòa án nhân dân;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).





Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2017

HƯỚNG DẪN

QUY TRÌNH, KỸ NĂNG HÒA GIẢI VỤ ÁN DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, KINH DOANH, THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 04/CT-CA ngày 03-10-2017
của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)*

PHẦN I CHUẨN BỊ HÒA GIẢI

Bước 1. Lập, nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Việc lập, nghiên cứu hồ sơ vụ án thực hiện theo quy định tại Chương VII về chứng minh và chứng cứ, Chương XIII về thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Trong quá trình lập, nghiên cứu hồ sơ vụ án, Thẩm phán có trách nhiệm xác định đúng, làm rõ các nội dung sau:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp;
- Yêu cầu cụ thể của các đương sự;
- Nguyên nhân phát sinh tranh chấp;
- Tính chất, mức độ tranh chấp;
- Vấn đề mâu chốt của tranh chấp;
- Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, người tham gia tố tụng khác;
- Quan hệ giữa các đương sự (quan hệ tình cảm, quan hệ làng xóm, láng giềng, quan hệ hợp tác kinh doanh,...);
- Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của đương sự;
- Quy định pháp luật là căn cứ pháp lý để giải quyết yêu cầu của đương sự;
- Các nội dung khác (nếu có).

3. Để thực hiện những yêu cầu trên đây, tùy từng vụ án mà Thẩm phán phải thực hiện các công việc sau:

- Xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ;
- Tìm hiểu thái độ tâm lý, nhân thân của các đương sự; tiếp xúc, tác động tích cực, phân tích, giải thích đối với từng đương sự về tình tiết vụ án, tài liệu, chứng cứ, các quy định của pháp luật, án lệ, lệ công bằng để các đương sự nhận

24

thức được tính hợp pháp trong từng yêu cầu của họ, trên cơ sở đó thuyết phục các đương sự hòa giải;

- Tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp;

- Tiếp xúc, đề nghị những người có ảnh hưởng, có uy tín hoặc có khả năng vận động, thuyết phục đương sự hỗ trợ cho công tác hoà giải;

- Tìm hiểu phong tục, tập quán liên quan đến việc giải quyết tranh chấp giữa các đương sự.

4. Thẩm phán xây dựng kế hoạch hòa giải, trừ trường hợp vụ án dân sự không được hòa giải quy định tại Điều 206 hoặc trường hợp vụ án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 3 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bước 2. Xây dựng kế hoạch hòa giải

Khi xây dựng kế hoạch hòa giải, Thẩm phán phải dự kiến những nội dung sau:

1. Xác định nội dung hòa giải

- Những vấn đề các đương sự đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất, còn tranh chấp;

- Những vấn đề mâu chốt mà nếu tháo gỡ được sẽ tác động trực tiếp đến việc giải quyết tranh chấp giữa các đương sự;

- Thứ tự ưu tiên các vấn đề cần hòa giải (tùy từng trường hợp mà Thẩm phán có thể tiến hành hòa giải vấn đề có mâu thuẫn lớn trước hoặc vấn đề có mâu thuẫn nhỏ trước);

- Những yếu tố, điều kiện thuận lợi đối với từng đương sự để đạt đến sự thoả thuận;

- Phương án tháo gỡ, giải quyết mâu thuẫn giữa các đương sự.

2. Tình huống phát sinh và phương án xử lý tại phiên họp

Dự kiến các tình huống phát sinh và phương án xử lý đối với từng vấn đề tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (sau đây gọi tắt là phiên họp) như:

- Về sự vắng mặt của đương sự;

- Về yêu cầu mới, yêu cầu sửa đổi, bổ sung của đương sự;

- Về các tài liệu, chứng cứ được cung cấp, giao nộp;

- Về các tình huống căng thẳng, xung đột, bất hợp tác của đương sự;

- Các vấn đề khác (nếu có).

3. Thành phần tham gia phiên họp

Thẩm phán xác định thành phần tham gia phiên họp như sau:

- Thành phần tham gia phiên họp theo quy định tại Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Đại diện cơ quan quản lý nhà nước; đại diện tổ chức có chuyên môn, chuyên gia về lĩnh vực tranh chấp tham gia phiên họp (nếu cần thiết);

- Người có uy tín, ảnh hưởng hoặc có khả năng vận động, thuyết phục các đương sự (nếu cần thiết).

4. Thời gian hòa giải

Căn cứ vào tính chất, mức độ tranh chấp, điều kiện, hoàn cảnh của các đương sự để lựa chọn thời điểm, thời gian hoà giải thích hợp đối với từng vụ án để đạt được hiệu quả hòa giải cao nhất.

Bước 3. Chuẩn bị phòng hòa giải

Thẩm phán chuẩn bị phòng hòa giải như sau:

1. Bố trí phòng hòa giải chuyên dụng hoặc phòng họp khác phù hợp với số lượng người tham gia hòa giải;

2. Sắp xếp vị trí chỗ ngồi của Thẩm phán, Thư ký, các đương sự hợp lý, tạo không khí thân thiện, cởi mở: Bàn hình vuông hoặc hình chữ nhật; Thẩm phán, Thư ký ngồi cạnh nhau; phía bên phải Thẩm phán, Thư ký là chỗ ngồi của nguyên đơn; phía bên trái của Thẩm phán, Thư ký là chỗ ngồi của bị đơn; phía đối diện Thẩm phán, Thư ký là chỗ ngồi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có);

3. Trường hợp vụ án có đương sự là người chưa thành niên, người khuyết tật, người có nhược điểm về thể chất và tinh thần thì bố trí phòng hòa giải phù hợp với đặc điểm về thể chất và tâm lý của họ.

Bước 4. Triệu tập thành phần tham gia phiên họp

1. Thông báo cho đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung của phiên họp theo quy định tại Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Gửi giấy mời cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tham gia phiên họp theo dự kiến tại mục 3 Bước 2 Hướng dẫn này.

PHẦN II

PHIÊN HỌP KIỂM TRA VIỆC GIAO NỘP, TIẾP CẬN, CÔNG KHAI CHỨNG CỨ VÀ HÒA GIẢI¹

Bước 1. Thủ tục bắt đầu phiên họp

1. Thủ tục bắt đầu phiên họp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự.

¹ Trường hợp vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn quy định tại Chương XVIII của Bộ luật Tố tụng dân sự thì sau khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 320 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kỹ năng hòa giải được thực hiện theo Hướng dẫn tại Phần này.

2. Khi kiểm tra sự có mặt và căn cước của những người tham gia phiên họp, Thẩm phán phải lưu ý những vấn đề sau:

- Trường hợp có người vắng mặt thì phải xem xét tận trọng, xác định có thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự hay không để ra quyết định.

- Trường hợp đương sự phải có người đại diện theo quy định của pháp luật thì kiểm tra sự có mặt và tư cách tham gia phiên hòa giải của người đại diện; trường hợp có người đại diện theo ủy quyền thì xác định tính hợp pháp của việc ủy quyền (thủ tục và phạm vi ủy quyền).

Bước 2. Kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

Trình tự, thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bước 3. Tiến hành hòa giải

Thủ tục tiến hành hòa giải được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi tiến hành hòa giải, Thẩm phán thực hiện các yêu cầu và kỹ năng sau:

1. Các yêu cầu mà Thẩm phán phải thực hiện bao gồm:

a) Khi thực hiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự, Thẩm phán phải giải thích, phổ biến đầy đủ, khách quan các quy định của pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án cho đương sự; phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành, hòa giải không thành (án phí, các chi phí tố tụng khác, chi phí thi hành án) để đương sự nhận thức được tính hợp pháp trong từng yêu cầu của họ, biết những lợi ích của hòa giải thành mà không phân tích tính đúng, sai của đương sự, không tiết lộ đường lối xét xử vụ án;

b) Sau khi từng đương sự, người tham gia phiên họp trình bày ý kiến theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 4 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự mà còn có nội dung chưa rõ, chưa đầy đủ thì Thẩm phán yêu cầu họ trình bày bổ sung ngay về nội dung chưa rõ, chưa đầy đủ đó.

c) Thẩm phán phân tích nội dung vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, yêu cầu cụ thể của đương sự, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, các quy định có liên quan đến nội dung tranh chấp để đương sự tự đánh giá được phần đúng, phần sai của mình để đi đến thỏa thuận với nhau những vấn đề chưa thống nhất.

d) Sau khi thực hiện quy định tại điểm e khoản 4 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự mà còn có nội dung chưa rõ thì Thẩm phán tiếp tục yêu cầu đương sự trình bày bổ sung để làm rõ nội dung chưa rõ.

đ) Sau khi thực hiện quy định tại điểm e khoản 4 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự mà còn có nội dung chưa thống nhất thì Thẩm phán phải:

- Nêu đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng nội dung chưa thống nhất cần tiếp tục hòa giải;
- Đưa ra một số phương án giải quyết tranh chấp để các đương sự lựa chọn;

- Phân tích lợi ích của việc giữ gìn mối quan hệ, tình cảm giữa các đương sự (tình cảm gia đình, tình cảm vợ chồng, quan hệ láng giềng, quan hệ đối tác kinh doanh,...) nhằm tác động tâm lý tích cực giúp họ nghĩ đến quan hệ, tình cảm mà hòa giải; đồng thời quan sát, nắm bắt kịp thời diễn biến tâm tư của các đương sự, chọn đúng thời điểm tác động đến suy nghĩ, nhận thức của mỗi đương sự;

- Trường hợp đa số các đương sự đã thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp, chỉ một hoặc một số đương sự không thiện chí thỏa thuận hoặc còn một số điểm chưa thống nhất thì Thẩm phán có thể giải thích, thuyết phục riêng để đạt được sự thống nhất;

e) Trường hợp nội dung các đương sự đã thống nhất có vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì Thẩm phán phải giải thích quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức liên quan để các đương sự thỏa thuận lại.

2. Để thực hiện những yêu cầu trên đây, tùy từng trường hợp mà Thẩm phán thực hiện kỹ năng sau:

a) Thẩm phán phải giữ vai trò trung gian, vô tư, khách quan, công bằng, không áp đặt khi tiến hành hòa giải;

b) Điều hành việc hòa giải linh hoạt, mềm dẻo (lắng nghe ý kiến của các đương sự, giảm căng thẳng, tránh để các đương sự tổn thương tâm lý, bị xúc phạm,...);

c) Cử chỉ, tác phong, thái độ thể hiện sự thân thiện; sử dụng ngôn ngữ dễ nghe, dễ hiểu, kết hợp hài hòa giữa ngôn ngữ pháp lý và ngôn ngữ đời thường;

d) Phong cách giao tiếp thư thái, tự tin; sâu sắc nhưng chia sẻ; mềm dẻo, quyết đoán đúng thời điểm; vô tư và thân thiện; tập trung vào mâu thuẫn giữa các đương sự; không tập trung vào quan hệ, đặc điểm tốt, xấu của mỗi đương sự; tập trung vào lợi ích chung, không tập trung vào thái độ, cách cư xử của đương sự; không dùng ngôn ngữ tạo sự kích động cho đương sự;

đ) Sử dụng linh hoạt nhiều loại câu hỏi để tháo gỡ hiệu quả mâu thuẫn, tranh chấp giữa các đương sự như: câu hỏi đánh giá; câu hỏi mở; câu hỏi đóng; câu hỏi gợi ý; câu hỏi yêu cầu; câu hỏi tác động suy nghĩ; ...;

e) Kết hợp việc sử dụng lời nói với các tài liệu, chứng cứ và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được mời tham gia phiên họp để thuyết phục đương sự.

Bước 4. Lập Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản về việc hòa giải và Biên bản hòa giải thành

1. Việc lập Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản về việc hòa giải được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Mẫu số 34-DS, Mẫu số 35-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13-01-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự.

2. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về tất cả các vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Tòa án lập Biên bản hòa giải thành theo quy định

tại khoản 5 Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Mẫu số 36-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13-01-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự.

PHẦN III KẾT THÚC HÒA GIẢI

1. Trường hợp hòa giải thành thì Thẩm phán thực hiện việc ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cần lưu ý nội dung Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự phải đúng theo nội dung các đương sự đã thỏa thuận được thể hiện trong Biên bản hòa giải thành.

2. Trường hợp qua hòa giải, nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút (hoặc không có) yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút (hoặc không có) yêu cầu độc lập thì Thẩm phán căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

3. Trường hợp các bên đương sự chưa thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng Thẩm phán nhận thấy các đương sự có thiện chí hoặc còn có khả năng tiếp tục hòa giải thì kiên trì tổ chức các phiên họp tiếp theo. Trường hợp Thẩm phán nhận thấy không còn khả năng, cơ hội hòa giải thành thì tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.
